

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN H
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **279/2023/HNGĐ-ST**

Ngày 16/9/2023

*“Về việc Tranh chấp chia tài sản chung vợ chồng
trong thời kỳ hôn nhân ”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, TỈNH TUYÊN QUANG**

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Lương Thanh Huyền.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Phan Thị Bích.

2. Ông Hoàng Văn Bốn.

- *Thư ký phiên toà:* Bà Dương Thị Hương - Thư ký Toà án nhân dân huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên toà:* Bà Vũ Phương Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện H, tỉnh Tuyên Quang mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 55/2023/TLST-HNGĐ, ngày 20 tháng 3 năm 2023 về việc Tranh chấp chia tài sản chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 62/2023/QĐXXST-HNGĐ, ngày 31 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Ông Đỗ Hữu T, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Thôn Cây Vải, xã T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

* *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Thôn Cây Vải, xã T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

* *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trương Thành T - Chi cục trưởng.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Quang H – Chi cục phó, Chấp hành viên trung cấp.

Địa chỉ: Tổ dân phố Công Đồng, thị trấn T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

(Các đương sự đều có mặt tại phiên toà)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Ý kiến của nguyên đơn, ông Đỗ Hữu T trong quá trình giải quyết vụ án trình bày:* Ông và bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1968 là vợ chồng, có quan hệ hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng có tạo lập được một số tài sản chung, thửa đất số 01 tờ bản đồ số TĐTH 10-2019 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tuyên Quang cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 550303, ngày cấp 10 tháng

10 năm 2019; tổng diện tích thửa đất 1.147m² trong đó có 200m² đất ở tại nông thôn và 947m² đất trồng cây lâu năm, địa chỉ thửa đất thôn Cây Vải, xã T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang; trên đất có nhà xây 02 tầng và bếp, công trình phụ trợ. Đối với đất là được bố mẹ đẻ của ông tặng cho, công trình xây dựng là tài sản chung của vợ chồng tạo lập được. Ông ước tính giá trị thửa đất khoảng 40.145.000 đồng; giá trị của nhà ở và các công trình trên đất trừ khấu hao còn khoảng 300.000.000 đồng; tổng giá trị tài sản khoảng 340.145.000 đồng. Căn cứ vào nguồn gốc tài sản và công sức đóng góp ông đề nghị Toà án chia tài sản cho ông được hưởng 70% giá trị tài sản, bà H được hưởng 30% giá trị tài sản. Do nguồn gốc đất là của bố mẹ đẻ ông cho tặng, gia đình ông cũng không còn tài sản có giá trị nào khác, không có chỗ ở khác. Nên ông đề nghị Toà án giải quyết cho ông được quản lý, sử dụng đất và sở hữu tài sản trên đất, ông sẽ trả tiền chênh lệch cho bà H tương đương giá trị phần tài sản bà H được hưởng.

Tại phiên toà ông Đỗ Hữu T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; ông T xác nhận diện tích đất của vợ chồng ông đúng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do liên thửa chưa có ranh giới cố định với đất của em trai ông nên khi xem xét, thẩm định tại chỗ chỉ vị trí chưa được chính xác. Ông nhất trí với kết quả định giá mà Hội đồng định giá đã thực hiện và xác định. Ông trình bày lý do ông khởi kiện đề nghị giải quyết chia tài sản chung vợ chồng không phải vì vợ chồng mâu thuẫn, mà do bà H làm ăn thua lỗ, do điều kiện gia đình không còn chỗ ở nào khác, hoàn cảnh khó khăn. Ông muốn chia tài sản chung để bà H thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước và những người liên quan, đảm bảo quyền và lợi ích của Nhà nước cũng như những người liên quan. Việc ông đề nghị chia theo phần trăm có chênh lệch như vậy là căn cứ vào nguồn gốc tài sản và công sức đóng góp của hai vợ chồng, ông đề nghị Toà án xem xét cho ông quản lý, sử dụng đất và sở hữu tài sản là nhà ở và các công trình phụ trợ khác xây dựng trên đất. Ông sẽ trả cho bà H tiền tương đương với 30% giá trị tài sản theo giá định giá mà Hội đồng định giá đã xác định.

** Ý kiến của bị đơn, bà Nguyễn Thị H trong quá trình giải quyết vụ án:* Bà xác nhận bà và ông Đỗ Hữu T là vợ chồng hợp pháp, quá trình chung sống có tạo lập được một số tài sản gồm: thửa đất số 01 tờ bản đồ số TĐTH 10-2019 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tuyên Quang cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 550303, ngày cấp 10 tháng 10 năm 2019; trên đất có nhà xây 02 tầng và bếp, công trình phụ trợ. Đối với thửa đất là tài sản có nguồn gốc của bố mẹ chồng bà tặng cho vợ chồng bà, nhà ở và các công trình phụ trợ xây dựng trên đất là tài sản hai vợ chồng tạo lập được trong thời gian chung sống. Bà nhất trí với yêu cầu chia tài sản chung mà ông T đã trình bày, đối với thửa đất có nguồn gốc của bố mẹ chồng cho, bố mẹ chồng bà và ông T có công khai phá, là tài sản có nguồn gốc của gia đình nhà chồng; tài sản trên đất được tạo lập cũng có phần công sức đóng góp của ông T nhiều hơn. Do vậy, bà nhất trí bà nhận hưởng 30% giá trị tài sản, xứng đáng với công sức đóng góp của bà. Gia đình bà hiện nay không còn chỗ ở nào khác, nên bà nhất trí với đề nghị của ông T, ông T trả bằng tiền tương đương với giá trị tài sản bà được hưởng.

Tại phiên toà bà Nguyễn Thị H có ý kiến xác nhận, mấy năm nay do làm ăn thua lỗ, bà do hiểu biết nông cạn nên có vi phạm pháp luật, hiện nay bà phải chịu

nghĩa vụ thanh toán đối với Nhà nước và một số người liên quan. Vì vậy, vợ chồng tuy không có mâu thuẫn nhưng để đảm bảo điều kiện sống tối thiểu ông T mới làm đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng để bà có điều kiện thi hành án. Bà nhất trí với kết quả thẩm định của Toà án, xác định diện tích đất của vợ chồng bà đúng như Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện, khi đo thực tế có thể do đất của vợ chồng bà giáp ranh với đất của em trai ông T chưa có ranh giới cứng nên việc xác định mốc giới không chính xác. Bà nhất trí với kết quả định giá tài sản có tranh chấp mà Hội đồng định giá đã đưa ra và giữ nguyên ý kiến như đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án, bà nhất trí để ông T là người có quyền quản lý, sử dụng đất, có quyền sở hữu tài sản là công trình xây dựng trên đất; ông T trả cho bà 30% giá trị tài sản chung vì ông T có công sức đóng góp nhiều hơn, đất đai có nguồn gốc là do bố mẹ và anh chị em ông T khai phá và cho vợ chồng bà.

** Ý kiến của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H:* Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1968; địa chỉ thôn Cây Vải, xã T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang, là người đang phải thi hành án theo Quyết định thi hành án dân sự số 05/QĐ-CCTHADS ngày 03/10/2022 và Quyết định thi hành án dân sự số 245/QĐ-CCTHADS ngày 08/02/2023. Theo 02 Quyết định này thì bà H còn 02 khoản tiền tiếp tục phải thi hành: Truy thu sung ngân sách Nhà nước số tiền 2.734.795.431 đồng và tiền trả cho bà Trần Thị Vòng 36.689.730 đồng. Quá trình thực hiện 02 Quyết định thi hành án dân sự, Chi cục Thi hành án dân sự huyện H cũng đã tiến hành xác minh tài sản của bà H, xác định được ngoài khối tài sản chung với ông Đỗ Hữu T thể hiện đúng như nội dung khởi kiện của ông T thì bà H không còn tài sản riêng có giá trị nào khác để đảm bảo thi hành án. Nghĩa vụ thanh toán là nghĩa vụ riêng của bà H không liên quan đến ông T, nên việc phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa ông T và bà H là cần thiết để đảm bảo quyền lợi của Nhà nước và cá nhân có liên quan. Chi cục Thi hành án đề nghị Toà án nhân dân huyện H căn cứ vào tài sản thực tế, các quy định của pháp luật để phân chia tài sản chung của ông T và bà H để bà H đảm bảo việc thi hành án, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của Nhà nước cũng như cá nhân có liên quan.

Qua trình giải quyết vụ án, Toà án nhân dân huyện H đã tiến hành xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ theo đúng quy định của pháp luật. Kết quả xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ thể hiện: thửa đất số 01 tờ bản đồ số TĐTH 10-2019 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tuyên Quang cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 550303, ngày cấp 10 tháng 10 năm 2019, diện tích thửa đất 1.147m² trong đó có 200m² đất ở tại nông thôn và 947m² đất trồng cây lâu năm, địa chỉ thửa đất thôn Cây Vải, xã T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang; trên đất có nhà xây 02 tầng và bếp, công trình phụ trợ. Đây là tài sản chung vợ chồng của ông Đỗ Hữu T và bà Nguyễn Thị H, đất là do nhận tặng cho của bố mẹ chồng, nhà và công trình phụ trợ trên đất là tài sản ông T và bà H tạo lập. Toà án đã tiến hành xem xét, thẩm định và định giá đối với tài sản đang có tranh chấp theo quy định; đối với việc khảo sát giá trị quyền sử dụng đất theo tham khảo giá thị trường, Toà án có gửi văn bản cho Công ty cổ phần thẩm định giá và giám định Tiên Phong, Công ty đã có văn bản số 221/CV-TPV ngày 28/8/2023 từ chối thẩm định giá do xác định không có thông tin giao dịch tại địa bàn, không đủ cơ sở dữ liệu để tiến hành thẩm định giá. Ông T, bà H và Chi

cục Thi hành án dân sự huyện H, nhất trí với kết quả định giá của Hội đồng định giá trong tổ tụng dân sự được thành lập theo Quyết định của Tòa án.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh Tuyên Quang phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án đều đảm bảo đúng quy định.

Về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị áp dụng các Điều 28, 35, 39, 157, 165, 227, 235, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 33, 38, 39, 40 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Xử chia tài sản chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân giữa ông Đỗ Hữu T và bà Nguyễn Thị H; Ông T được quyền quản lý, sử dụng đối với thửa đất số 01 tờ bản đồ số TĐTH 10-2019, diện tích thửa đất 1.147m² trong đó có 200m² đất ở tại nông thôn và 947m² đất trồng cây lâu năm, địa chỉ thửa đất thôn Cây Vải, xã T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 550303 của Sở Tài nguyên và Môi trường Tuyên Quang cấp ngày 10 tháng 10 năm 2019 cho ông Đỗ Hữu T và bà Nguyễn Thị H; ông T được sở hữu các tài sản gắn liền trên thửa đất số 01 tờ bản đồ số TĐTH 10-2019 bao gồm nhà, công trình xây dựng trên đất và cây trồng trên đất; ông T có nghĩa vụ phải trả cho bà H 30% giá trị quyền sử dụng đất là 13.827.600 đồng; 50% giá trị tài sản trên đất là 220.841.919 đồng; tổng số tiền ông T phải trả cho bà H là 234.669.519 đồng. Ghi nhận việc ông Đỗ Hữu T tự nguyện nhận nộp toàn bộ chi phí tố tụng, quá trình giải quyết vụ án ông T đã nộp đủ chi phí tố tụng; ông T bà H phải nộp án phí dân sự có giá ngạch tương ứng với giá trị phần tài sản được chia theo quy định; tiền án phí có giá ngạch của vụ án được trừ đi số tiền tạm ứng các đương sự đã nộp trong quá trình giải quyết vụ án, phần chưa thực hiện phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ; Chi cục Thi hành án dân sự huyện H không phải nộp chi phí tố tụng và án phí; các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện của nguyên đơn và ý kiến của các đương sự, cũng như các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án được thu thập trong quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Các đương sự đều có nơi cư trú và nơi đặt trụ sở tại huyện H, tỉnh Tuyên Quang; tài sản có tranh chấp trong vụ án là quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền trên đất đều nằm trên địa bàn xã T, huyện H và là tài sản chung của vợ chồng ông Đỗ Hữu T và bà Nguyễn Thị H, ông T và bà H chưa ly hôn. Như vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp được xác định Tranh chấp chia tài sản chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Tuyên Quang theo quy định tại các Điều 28, 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung yêu cầu khởi kiện: Trên cơ sở ý kiến trình bày của các đương sự, kết quả xác minh tài sản và xem xét, thẩm định tại chỗ đối với tài sản là đối tượng có tranh chấp của vụ án xác định: Ông Đỗ Hữu T và bà Nguyễn Thị H là vợ chồng

hợp pháp, có đăng ký kết hôn đúng quy định, vợ chồng chưa ly hôn. Ông T và bà H có tài sản chung là thửa đất số 01 tờ bản đồ số TĐTH 10-2019 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tuyên Quang cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 550303, ngày cấp 10 tháng 10 năm 2019, diện tích thửa đất 1.147m² trong đó có 200m² đất ở tại nông thôn và 947m² đất trồng cây lâu năm, địa chỉ thửa đất thôn Cây Vải, xã T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang và các tài sản gắn liền với đất gồm: 01 nhà xây 02 tầng xây dựng năm 2014, diện tích 172,8m²; mái tôn vì kèo cột thép hình xây dựng năm 2014 diện tích 132,18m²; 01 nhà xây 01 tầng mái lợp phibroximang xây dựng năm 2014 diện tích 44m²; công trình phụ trợ xây gạch lợp tôn xây dựng năm 2014 diện tích 41,36m²; công trình phụ trợ xây gạch, mái bê tông cốt thép xây dựng năm 2014 diện tích 10m²; cây trồng trên đất (03 cây nhãn, 01 khóm thanh long, 02 cây mít, 17 cây bưởi, 01 cây đào, 01 cây quất).

Thửa đất số 01 tờ bản đồ số TĐTH 10-2019 có nguồn gốc nhận tặng cho của bố mẹ đẻ ông T là bà Nguyễn Thị C và ông Đỗ Hữu H, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Đỗ Hữu T và bà Nguyễn Thị H. Các tài sản trên đất đều là tài sản chung vợ chồng tự tạo lập trong thời kỳ hôn nhân.

Ông T và bà H đều có ý kiến đề nghị chia cho ông T được hưởng 70% tổng giá trị tài sản, bà H được hưởng 30% tổng giá trị tài sản. Ông T được quyền quản lý, sử dụng quyền sử dụng đất và sở hữu các tài sản gắn liền trên đất và có nghĩa vụ trả tiền cho bà H tương ứng với 30% tổng giá trị tài sản bà H được chia.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, Chi cục Thi hành án dân sự huyện H có ý kiến do bảo vệ quyền lợi của Nhà nước và của người thứ ba có liên quan nên đề nghị Toà án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ và quy định của pháp luật để giải quyết vụ án đảm bảo tính khách quan và không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của Nhà nước và người thứ ba có liên quan.

Xét về nguồn gốc và quá trình tạo lập, tôn tạo khối tài sản chung của ông Đỗ Hữu T và bà Nguyễn Thị H, Hội đồng xét xử xét thấy: Đối với thửa đất số 01 tờ bản đồ số TĐTH 10-2019 là tài sản có nguồn gốc của bố mẹ đẻ ông T tặng cho, nhưng trong thời gian sử dụng bà H cũng đóng góp công sức để gìn giữ, tôn tạo thửa đất đó, đất đã có thủ tục tặng cho hợp pháp, bà H và ông T đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xác lập quyền quản lý, sử dụng chung. Nhưng căn cứ vào nguồn gốc tài sản thì đủ căn cứ để chia tỷ lệ phần trăm, ông T được hưởng 70% giá trị tài sản bà H được hưởng 30% giá trị tài sản. Đối với công trình xây dựng và cây trồng trên đất là tài sản ông T với bà H tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân, công sức đóng góp được tính ngang bằng nhau, nên chia cho bà H được hưởng 50% giá trị tài sản ông T được hưởng 50% giá trị tài sản.

Do nguồn gốc đất là của bố mẹ đẻ ông T tặng cho, bố mẹ đẻ và anh chị em ông T vẫn đang sử dụng các diện tích đất liền kề, gia đình ông T bà H ngoài thửa đất trên không còn thửa đất, không còn chỗ ở nào khác. Nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện cũng như ý kiến của bà H, giao cho ông T được quyền quản lý, sử dụng đối với thửa đất số 01 tờ bản đồ số TĐTH 10-2019, diện tích thửa đất 1.147m² trong đó có 200m² đất ở tại nông thôn và 947m² đất trồng cây lâu năm, địa chỉ thửa đất thôn Cây Vải, xã T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX

550303 của Sở Tài nguyên và Môi trường Tuyên Quang cấp ngày 10 tháng 10 năm 2019 cho ông Đỗ Hữu T và bà Nguyễn Thị H; ông T và bà H chịu trách nhiệm cùng phối hợp thực hiện các thủ tục hành chính chuyển quyền sử dụng đất cho riêng ông T. Đồng thời, giao cho ông T được quyền sở hữu đối với các tài sản gắn liền trên đất như đã liệt kê.

Ông Đỗ Hữu T có nghĩa vụ phải trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền tương ứng với phần giá trị tài sản bà H được hưởng, cụ thể: Giá trị quyền sử dụng đất có tổng giá trị là 46.092.000 đồng, bà H được hưởng 30% giá trị là 13.827.600 đồng. Tổng giá trị tài sản gắn liền trên đất là 441.683.838 đồng, bà H được hưởng 50% giá trị là 220.841.919 đồng. Giá trị tài sản được căn cứ trên cơ sở kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ của Hội đồng thẩm định và kết quả định giá của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng dân sự có tài liệu cụ thể lưu trong hồ sơ vụ án. Như vậy, ông T có nghĩa vụ phải trả cho bà H tổng số tiền 234.669.519đ (*Hai trăm ba mươi tư triệu sáu trăm sáu mươi chín nghìn năm trăm mười chín đồng*), là số tiền tương ứng với giá trị phần tài sản bà H được chia. Phần tài sản ông T được hưởng có tổng giá trị 253.106.319đ (*Hai trăm năm mươi ba triệu một trăm linh sáu nghìn ba trăm mười chín đồng*).

Việc chia tài sản theo tỷ lệ phần trăm như đã phân tích ở trên vừa đảm bảo quyền lợi của các đương sự, vừa đảm bảo quyền lợi của Nhà nước và người thứ ba có liên quan đến nghĩa vụ thi hành án của bà H. Đồng thời, phù hợp với các quy định của pháp luật.

[3] Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 550303, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tuyên Quang cấp ngày 10 tháng 10 năm 2019 cho ông Đỗ Hữu T và bà Nguyễn Thị H, Toà án đã tạm giữ trong quá trình giải quyết vụ án, trả lại cho ông Đỗ Hữu T và bà Nguyễn Thị H để ông T và bà H thực hiện các thủ tục hành chính theo quy định.

Đối với nghĩa vụ thi hành án dân sự của bà Nguyễn Thị H và các thủ tục có liên quan đến xử lý tài sản, Chi cục Thi hành án dân sự huyện H giải quyết theo quy định của thi hành án dân sự.

[4] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá đối với tài sản có tranh chấp là 7.070.728đ (*Bảy triệu không trăm bảy mươi nghìn bảy trăm hai mươi tám đồng*), các khoản chi phí này có tài liệu thể hiện đầy đủ lưu trong hồ sơ vụ án. Ông Đỗ Hữu T đã nộp tạm ứng và tự nguyện nhận chịu toàn bộ chi phí tố tụng. Nên ghi nhận ông T đã nộp đủ chi phí tố tụng theo quy định.

Bà Nguyễn Thị H, Chi cục Thi hành án dân sự huyện H không phải nộp chi phí tố tụng.

[5] Về án phí: Ông Đỗ Hữu T và bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí dân sự có giá ngạch tương ứng với phần giá trị tài sản được chia.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không phải chịu án phí.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 157, 165, 227, 228, 235, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 33, 38, 39, 40 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Ông Đỗ Hữu T được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 01 tờ bản đồ số TĐTH 10-2019 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 550303, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tuyên Quang cấp ngày 10 tháng 10 năm 2019 chủ sử dụng ông Đỗ Hữu T và bà Nguyễn Thị H, diện tích thửa đất 1.147m² trong đó có 200m² đất ở tại nông thôn và 947m² đất trồng cây lâu năm, địa chỉ thửa đất thôn Cây Vải, xã T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang và được quyền sở hữu các tài sản gắn liền trên đất. *(Tài sản trên đất được thể hiện theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ của Hội đồng xem xét, thẩm định tại chỗ trong tố tụng dân sự huyện H, Biên bản thẩm định có lưu trong hồ sơ vụ án).*

Ông Đỗ Hữu T có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền chênh lệch chia tài sản là 234.669.519đ *(Hai trăm ba mươi tư triệu sáu trăm sáu mươi chín nghìn năm trăm mười chín đồng).*

Trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 550303, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tuyên Quang cấp ngày 10 tháng 10 năm 2019 cho ông Đỗ Hữu T và bà Nguyễn Thị H.

(Khi Bản án có hiệu lực pháp luật Tòa án nhân dân huyện H sẽ chuyển Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 550303 cho Chi cục Thi hành án dân sự huyện H để xử lý theo quy định)

2. Về chi phí tố tụng: Ghi nhận ông Đỗ Hữu T đã nộp đủ chi phí tố tụng, tổng số tiền 7.070.728đ *(Bảy triệu không trăm bảy mươi nghìn bảy trăm hai mươi tám đồng).*

Bà Nguyễn Thị H, Chi cục Thi hành án dân sự huyện H không phải nộp chi phí tố tụng.

3. Về án phí: Ông Đỗ Hữu T phải nộp án phí dân sự có giá ngạch số tiền 12.655.316đ *(Mười hai triệu sáu trăm năm mươi năm nghìn ba trăm mười sáu đồng)*, nhưng được trừ đi số tiền tạm ứng đã nộp 5.952.537đ *(Năm triệu chín trăm năm mươi hai nghìn năm trăm ba mươi bảy đồng)* theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0005979 ngày 20 tháng 3 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H; ông T còn phải nộp số tiền 6.702.778đ *(Sáu triệu bảy trăm linh hai nghìn bảy trăm bảy mươi tám đồng).*

Bà Nguyễn Thị H phải nộp án phí dân sự có giá ngạch số tiền 11.733.476đ *(Mười một triệu bảy trăm ba mươi ba nghìn bốn trăm bảy mươi sáu đồng)*, bà H chưa nộp án phí.

Chi cục Thi hành án dân sự huyện H không phải nộp án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa, được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Phan Thị Bích - Hoàng Văn Bốn

Lương Thanh Huyền

Nơi nhận

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND huyện H;
- CCTHADS huyện H;
- Các đương sự;
- Lưu.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lương Thanh Huyền

